BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật). Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học, lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở). Đào tạo dạy nghề. Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ Internet tại trụ sở). Đại lý cung cấp bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thuỷ lợi, công trình điện kế 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh). Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập Internet tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông. Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học. Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá. Dịch vụ giao nhận hàng hoá. Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử (không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập Internet tại trụ sở). Môi giới thương mại. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển.

Mã chứng khoán niêm yết: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Thành Tâm	Chủ tịch
Ông Đặng Nhứt	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Chung Trí Phong	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng ban
Ông Lê Chí Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Sĩ Hóa	Tổng Giám Đốc
(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 06 năm 2010 và miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)	
Ông Nguyễn Đồng	Tổng Giám đốc
(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2012)	
Bà Nguyễn Cẩm Phương	Tổng Giám Đốc
(Bổ nhiệm ngày 04 tháng 12 năm 2012)	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Ánh	Giám đốc chi nhánh Bắc Ninh

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Kế toán trưởng
(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012)	
Ông Đinh Minh Dũng	Kế toán trưởng
(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2012 và miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2012)	
Ông Vũ Quốc Huân	Kế toán trưởng
(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2012)	
Ông Phạm Phúc Hiếu	Kế toán trưởng chi nhánh Bắc Ninh

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2013

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Cẩm Phương

Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT ASIA PACIFIC

Số: 0712484-TH-KT/AISC-DN1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

Kính gởi : **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.**
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn từ trang 05 đến trang 50 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2013

Kiểm toán viên

Đậu Nguyễn Lý Hằng
Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KT.Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hồng Uyên
Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**319.553.213.111**	**443.922.928.531**
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**10.749.656.363**	**53.561.638.749**
	1. Tiền	111		7.249.656.363	53.561.638.749
	2. Các khoản tương đương tiền	112		3.500.000.000	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2**	**-**	**8.918.291.667**
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	8.918.291.667
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**291.647.658.188**	**366.414.582.994**
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	108.095.937.330	16.439.350.545
	2. Trả trước cho người bán	132	V.4	24.132.497.401	33.756.819.785
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	161.812.763.499	318.611.952.706
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(2.393.540.042)	(2.393.540.042)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7**	**696.828.767**	**696.828.767**
	1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	696.828.767
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16.459.069.793**	**14.331.586.354**
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	29.476.253	17.076.460
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.9	5.075.013.571	7.063.512.820
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.9	9.158.354.720	5.832.122.510
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	2.196.225.249	1.418.874.564

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.583.156.780.548**	**2.027.798.685.303**
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**363.254.349.007**	**384.765.747.271**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	34.427.009.577	36.380.508.732
	- Nguyên giá	222		56.044.170.905	54.929.084.156
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(21.617.161.328)	(18.548.575.424)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228	V.12	17.572.610	17.572.610
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(17.572.610)	(17.572.610)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	328.827.339.430	348.385.238.539
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**V.14**	**11.179.935.314**	**11.931.055.340**
	- Nguyên giá	241		13.316.855.251	13.343.642.087
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		(2.136.919.937)	(1.412.586.747)
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.15**	**1.199.480.277.972**	**1.618.877.983.752**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		45.600.000.000	44.100.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		593.327.734.445	765.327.734.445
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		583.559.501.331	810.048.775.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(23.006.957.804)	(598.525.693)
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**V.16**	**9.242.218.255**	**12.223.898.940**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		9.193.020.005	12.174.700.690
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	263		49.198.250	49.198.250
	TỔNG CỘNG	**270**		**1.902.709.993.659**	**2.471.721.613.834**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A.	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.494.365.836.900**	**1.803.387.837.987**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**856.262.351.105**	**1.076.271.380.970**
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.17	216.290.111.056	498.895.175.178
2.	Phải trả cho người bán	312	V.18	6.484.658.055	2.619.615.966
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.19	7.758.825.240	42.558.637.687
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.20	7.237.023.154	2.667.767.898
5.	Phải trả người lao động	315		2.298.783	-
6.	Chi phí phải trả	316	V.21	337.113.690.543	282.733.818.076
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	282.610.665.898	246.956.203.118
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.234.921.624)	(159.836.953)
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**638.103.485.795**	**727.116.457.017**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333	V.23	62.518.638.680	157.027.092.698
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.24	555.532.000.000	569.056.000.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.25	19.416.893.803	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338	V.26	635.953.312	1.033.364.319
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**408.344.156.759**	**668.333.775.847**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.27**	**408.344.156.759**	**668.333.775.847**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	740.019.140.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(331.671.883.241)	(71.682.264.153)
11.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.902.709.993.659**	**2.471.721.613.834**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	240.684.210.754	41.581.522.583
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	161.193.211.980	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	79.490.998.774	41.581.522.583
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	14.792.750.323	31.713.489.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**64.698.248.451**	**9.868.032.977**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	876.661.810	15.621.357.893
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	287.089.572.794	112.435.435.074
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*149.541.222.064*	*110.629.867.609*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	11.001.672.019	12.671.327.557
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	**30**		**(232.516.334.552)**	**(99.617.371.761)**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	80.420.502	186.030.517
12. Chi phí khác	32	VI.9	14.124.625.284	3.036.369.139
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(14.044.204.782)**	**(2.850.338.622)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(246.560.539.334)**	**(102.467.710.383)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	375.326.286	2.661.581.840
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	13.053.753.468	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**(259.989.619.088)**	**(105.129.292.223)**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.7**	**(3.513)**	**(1.421)**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(246.560.539.334)**	**(102.467.710.383)**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.441.929.187	4.916.271.047
- Các khoản dự phòng	03		22.408.432.111	2.992.065.735
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		208.986.717	(477.189.689)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		113.578.256.435	(13.986.598.836)
- Chi phí Lãi vay	06		149.541.222.064	110.629.867.609
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**42.618.287.180**	**1.606.705.483**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		72.643.841.160	183.249.932.402
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(100.828.567.125)	240.280.983.335
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2.969.280.892	719.243.982
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(41.796.415.059)	(99.459.734.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(4.180.145.099)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.075.084.671)	(1.965.601.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(25.468.657.623)**	**320.251.384.197**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(35.140.748.449)	(22.803.845.591)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		8.000.000	18.785.454
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(9.707.794.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.626.085.667	30.674.000.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(1.500.000.000)	(640.257.734.445)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		302.100.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		4.400.196.141	13.986.598.836
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**278.785.739.359**	**(618.382.195.746)**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 — *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54.500.000.000	786.624.421.519
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350.629.064.122)	(441.252.206.917)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(296.129.064.122)**	**345.372.214.602**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**(42.811.982.386)**	**47.241.403.053**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**53.561.638.749**	**6.320.235.696**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10.749.656.363**	**53.561.638.749**

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh:

SAIGON TELECOMMUNICATION &TECHNOLOGIES CORPORATION AND ITS SUBSIDIARIES

Tên viết tắt: SGT

Trụ sở chính: Lô 46 Công viên Phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

Chi Nhánh Bắc Ninh

Thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 21.13.000043 ngày 09 tháng 09 năm 2004 (đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27 tháng 07 năm 2007) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở hoạt động của Chi nhánh: Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Bắc Ninh.

Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng , thiết kế, tư vấn và dịch vụ.

Hoạt động chính của Chi nhánh:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông. Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin. Tư vấn kỹ thuật ngành tin học. Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính. Sản xuất, mua bán phần mềm. Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính. Sản xuất CD - VCD (có nội dung được phép lưu hành và chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Đào tạo dạy nghề (chỉ hoạt động khi được cấp phép theo quy định của pháp luật). Đại lý cung cấp dịch vụ Internet. Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông. Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp. Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật. Dịch vụ chuyển giao công nghệ. Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thuỷ lợi, công trình điện đến 35KV. Dịch vụ giao nhận hàng hoá, cho thuê kho bãi. Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê). Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí.

2. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 là : 740.019.140.000 VNĐ

3. Hoạt động chính của Công ty: Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Căn cứ Thông báo ngày 26 tháng 10 năm 2012, Công ty chính thức ngưng cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến với các trò chơi trực tuyến như Shaya_Cuộc Chiến Huyền Thoại, Chiến Quốc_Loạn Thế Anh Hùng, Zero_Robot Đại Chiến, Thống Lĩnh từ ngày 31 tháng 10 năm 2012 .

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến cuối năm:

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 88 người. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 108 người).

6. Công ty có các công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Được thành lập theo	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	% sở hữu
Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102819260, thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp	Hoạt động trong lĩnh vực sản xuất , khai thác chương trình và dịch vụ truyền thông trên kênh VTC6.	160.000.000.000	51%

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh thời gian hữu dụng được xác định, trong phạm vi Thông tư 203/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao luỹ kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất	08 - 44 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí ban đầu của dự án, sửa chữa lớn và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn (công cụ dụng cụ) phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn: chi phí hoạt động, chi phí bản quyền games phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện, tiền nước, tiền lương, lãi vay phải trả và các chi phí phải trả khác.

Đối với hoạt động cho thuê đất: chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\text{Giá vốn hoạt động cho thuê đất} = \text{Diện tích đất cho thuê trong kỳ} \times \text{Giá vốn 1 m}^2\text{ đất cho thuê theo dự toán đầu tư} \times \text{Tỷ lệ \% ghi nhận doanh thu trong kỳ so với tổng giá trị thực hiện hợp đồng}$$

Trong đó, đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn là 370.000đ/m² diện tích đất thương phẩm.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng và cho thuê văn phòng nhà xưởng: được xác định là giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được chiết khấu theo lãi suất chiết khấu có hiệu lực trên thị trường khi đất và đất đã phát triển cơ sở hạ tầng được giao cho khách hàng trên thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Đối với Văn phòng Công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) năm kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm tại văn phòng công ty thì thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (kể từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014). Năm 2012 là năm thứ 7 được miễn 50% thuế TNDN.

Đối với Chi nhánh Bắc Ninh:

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm đến 2018).

- Chi nhánh đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế. .

Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng, các năm trước Chi nhánh tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm. Năm 2012, căn cứ theo Biên bản Quyết toán thuế tại Chi nhánh ký ngày 14/12/2012, Chi nhánh tính thuế TNDN hiện hành theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước.

- Chi phí thuế TNDN của các năm còn lại (chênh lệch giữa chi phí thuế TNDN năm hiện hành với chi phí thuế được tính thuế TNDN theo tổng thu nhập chịu thuế được ghi nhận theo phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm) được hạch toán vào chi phí thuế TNDN hoãn lại của năm hiện hành.

- Thuế TNDN phải nộp của hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng của các năm 2009 đến năm 2011 cũng được tính theo thu nhập chịu thuế phân bổ cho số năm trả tiền trước và được hạch toán vào tài khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 (ba) năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 (bảy) năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

17. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.860 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Việc đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm theo Thông tư 179 và theo VAS 10 không có sự khác biệt trọng yếu ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của năm hiện hành.

18. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác và tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Trong giai đoạn báo cáo này, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu: báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo các loại sản phẩm chính là doanh thu bán nhà xưởng và cho thuê mặt bằng, doanh thu kinh doanh games và doanh thu cung cấp dịch vụ khác. Và báo cáo bộ phận thứ yếu: báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm hoạt động kinh doanh tại Tp.Hồ Chí Minh và tại Bắc Ninh.

20. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền		
Tiền mặt	294.068.278	103.979.316
Văn phòng Công ty	45.967.272	84.140.934
Chi nhánh Bắc Ninh	248.101.006	19.838.382
Tiền gửi ngân hàng	6.955.588.085	53.457.659.433
Văn phòng Công ty	548.014.151	53.120.878.328
Chi nhánh Bắc Ninh	6.407.573.934	336.781.105
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng - Văn phòng Công ty	3.500.000.000	-
Cộng	**10.749.656.363**	**53.561.638.749**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Đầu tư ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	-	8.918.291.667
Cộng	-	**8.918.291.667**
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (-)	-	-
Tổng cộng	-	**8.918.291.667**

3. Phải thu khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước		
Văn phòng Công ty	5.023.211.387	4.521.254.710
Chi nhánh Bắc Ninh	103.072.725.943	11.918.095.835
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	*893.163.672*	-
- Tổng Công ty Đô thị Kinh Bắc	*53.460.000*	*34.320.000*
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	*6.000.000.000*	-
Cộng	**108.095.937.330**	**16.439.350.545**

4. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước		
Văn phòng Công ty	772.136.933	866.076.533
Chi nhánh Bắc Ninh	23.360.360.468	32.890.743.252
Cộng	**24.132.497.401**	**33.756.819.785**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khác		
Văn phòng Công ty	157.893.618.171	259.139.769.861
Công ty CP Xây dựng Sài Gòn	-	3.091.164.551
(1) Nguyễn Thị Thanh Loan	6.162.016.185	104.299.016.185
(2) Công ty Kinh doanh Hàng Thời trang Việt Nam	120.000.000.000	120.000.000.000
(3) Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện - VTC	31.690.000.000	31.690.000.000
Các đối tượng khác	41.601.986	59.589.125
Chi nhánh Bắc Ninh	3.919.145.328	59.472.182.845
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	-	55.553.091.517
Ban Giải phóng mặt bằng Huyện Đan Phượng	3.919.091.328	3.919.091.328
Khác	54.000	-
Cộng	**161.812.763.499**	**318.611.952.706**

(1) Khoản cho mượn theo Thỏa thuận cho mượn vốn số 1127/2010/TTMV-SGT, phụ lục số 01/PLTT ngày 27/10/2011 & 02/PLTT ngày 07/01/2013 giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với Bà Nguyễn Thị Thanh Loan, hạn mức cho mượn là 110.000.000.000 đồng, lãi suất cho mượn 0%/năm và thời hạn cho mượn đến hết ngày 31/12/2013.

(2) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(3) Khoản tiền ứng trước cho Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện (VTC) để mua thiết bị kỹ thuật thành lập công ty con theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2012	01/01/2012
Số dư đầu năm	2.393.540.042	2.393.540.042
Số dự phòng trong năm	-	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	**2.393.540.042**	**2.393.540.042**

7. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	38.186.402	38.186.402
Văn phòng Công ty	38.186.402	38.186.402
Chi phí SXKDDD	656.556.365	656.556.365
Văn phòng Công ty	656.556.365	656.556.365
Hàng hoá	2.086.000	2.086.000
Chi nhánh Bắc Ninh	2.086.000	2.086.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**696.828.767**	**696.828.767**
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	**696.828.767**	**696.828.767**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí công cụ dụng cụ		
Văn phòng Công ty	9.959.216	11.743.124
Chi nhánh Bắc Ninh	19.517.037	5.333.336
Cộng	**29.476.253**	**17.076.460**

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế GTGT được khấu trừ	5.075.013.571	7.063.512.820
Văn phòng Công ty	4.889.625.578	4.791.298.148
Chi nhánh Bắc Ninh	185.387.993	2.272.214.672
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9.158.354.720	5.832.122.510
Văn phòng Công ty	5.832.122.510	5.832.122.510
Chi nhánh Bắc Ninh	3.326.232.210	-
Cộng	**14.233.368.291**	**12.895.635.330**

10. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng cho nhân viên	2.196.225.249	1.418.874.564
Văn phòng Công ty	104.911.500	48.032.315
Chi nhánh Bắc Ninh	2.091.313.749	1.370.842.249
Cộng	**2.196.225.249**	**1.418.874.564**

11. Tài sản cố định hữu hình: Xem Thuyết minh tại trang 45

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	17.572.610	-	**17.572.610**
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	17.572.610	-	**17.572.610**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	17.572.610	-	**17.572.610**
Khấu hao trong kỳ	-		-	-
Số dư cuối kỳ	-	17.572.610	-	**17.572.610**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
Văn phòng Công ty	81.760.900.857	79.011.895.793
Dự án Nhà xưởng tại KCN Tân Phú Trung	74.619.770.734	71.966.491.070
Dự án Công viên phần mềm Thủ Thiêm	4.083.310.632	4.083.310.632
Dự án Khu Resort Kon Plong	180.547.770	180.547.770
Dự án 300A-B Nguyễn Tất Thành	1.477.762.487	1.477.762.487
Dự án Toàn nhà ICT 2	315.390.855	219.665.455
Dự án Viễn thông KCN Quang Châu	1.084.118.379	1.084.118.379
Chi nhánh Bắc Ninh	247.066.438.573	269.373.342.746
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GĐ I (*)	241.335.575.655	264.244.636.009
Dự án KCN Công nghệ cao Đại Đồng - Hoàn Sơn GĐ II (*)	372.330.818	5.949.000
Dự án XDCB khu Phú Hà - Phú Thọ	628.732.090	392.957.727
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	4.717.800.010
Xây dựng cơ bản khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
Tổng cộng	**328.827.339.430**	**348.385.238.539**

(*) Một phần các dự án này đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.24

14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Bất động sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá (*)				
Số dư đầu kỳ	4.470.073.306	8.873.568.781	-	13.343.642.087
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Giảm khác		26.786.836	-	26.786.836
Số dư cuối kỳ	4.470.073.306	8.846.781.945	-	**13.316.855.251**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	118.524.677	1.294.062.070	-	1.412.586.747
Khấu hao trong kỳ	101.592.580	622.740.610	-	724.333.190
Số dư cuối kỳ	220.117.257	1.916.802.680	-	**2.136.919.937**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	4.351.548.629	7.579.506.711	-	11.931.055.340
Số dư cuối kỳ	4.249.956.049	6.929.979.265	-	11.179.935.314

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày này.

(*) Quyền sử dụng đất đã được thế chấp cho Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay thuyết minh tại mục V.24

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

		31/12/2012		01/01/2012	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Đầu tư vào công ty con		**45.600.000.000**		**44.100.000.000**
(1)	Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn	4.560.000	45.600.000.000	4.410.000	44.100.000.000
	Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		**593.327.734.445**		**765.327.734.445**
(2)	- Cty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam		-	13.200.000	172.000.000.000
	- Cty CP Dịch Vụ Bưu Chính Viễn Thông Sài Gòn	35.983.665	573.327.734.445	35.983.665	573.327.734.445
	- Cty CP Địa ốc Nam Việt	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
	Đầu tư dài hạn khác		**583.559.501.331**		**810.048.775.000**
	Đầu tư cổ phiếu		**220.000.000.000**		**774.392.025.000**
(3)	Ngân hàng TMCP Phương Tây		-	18.810.000	302.100.000.000
	Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận		-	12.725.000	203.600.000.000
	Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn		-	2.881.200	28.812.000.000
	Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	6.270.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
	Công ty CP Đầu tư Việt Sô		-	37.500	4.880.025.000
	Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt		-	150	15.000.000.000

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		**363.559.501.331**		**35.656.750.000**
Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000	-	-
Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	6.141.000	75.610.726.331	-	-
Ủy thác đầu tư	1.399.750	27.356.750.000	1.399.750	27.356.750.000
Viễn thông Sài Gòn VINA		6.000.000.000		6.000.000.000
Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn		28.812.000.000		-
Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt		15.000.000.000		-
Trường ĐHDL Hùng Vương		2.300.000.000		2.300.000.000
Công ty CP Đầu tư Việt Sô		4.880.025.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		**(23.006.957.804)**		**(598.525.693)**
Cộng		**1.199.480.277.972**		**1.618.877.983.752**

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

(1) Khoản tăng vốn đầu tư vì: Công ty góp vốn đầu tư thành lập Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (tên giao dịch cũ: Công ty CP Truyền thông VTC - SaigonTel) cùng với Tổng Công ty Truyền thông đa phương tiện, Công ty CP Đầu tư Phát triển Kinh Bắc. Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 150.000 CP, giá 10.000/CP, tổng giá trị góp vốn thêm là 1.500.000.000 đồng; đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đã góp khoản đầu tư trị giá 45.600.000.000 đồng. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102819260, thay đổi lần 2 ngày 09 tháng 05 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn là 160.000.000.000 VNĐ, trong đó vốn góp của Công ty cổ phần Công nghệ Viễn Thông Sài Gòn là 81.600.000.000 VNĐ chiếm 51% vốn điều lệ.

(2) Trong năm; Công ty đã chuyển nhượng 7.059.000 cổ phần Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông Việt Nam cho Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn Bình Định theo Hợp đồng chuyển nhượng số 1512/2012/HĐCNCP.NHPT ngày 10/12/2012. Giá chuyển nhượng là 13.600 đồng/ cổ phần.

(3) Trong năm; Công ty đã chuyển nhượng 13.350.000 cổ phần Ngân hàng TMCP Phương Tây cho Ông Nguyễn Bảo Tâm và 5.460.000 cổ phần Ngân hàng TMCP Phương Tây cho Bà Hoàng Thị Hồng Tứ theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/2012/HĐCNCP.NHPT ngày 10/08/2012 đính kèm các phụ lục chuyển nhượng cổ phần số 18 và 19. Giá chuyển nhượng bằng mệnh giá là 10.000 đồng/ cổ phần.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn	Lý do
- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận	- Công ty đang giai đoạn xây dựng dự án
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày ngày 31 tháng 12 năm 2012 cao hơn giá trị sổ sách
- Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt	- Giá trị sổ sách của Công ty CP Quản lý Bản Việt cao hơn giá trị đầu tư.
- Các khoản mục đầu tư dài hạn khác	- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.

16. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Chi phí trả trước dài hạn		
Văn phòng Công ty	8.916.043.860	11.893.767.834
Chi phí dự án Telecom	8.521.995.320	7.250.545.053
Chi phí công cụ dụng cụ	-	3.600.997.871
Chi phí phân bổ games	-	63.838.378
Chi phí phân bổ dài hạn khác	394.048.540	978.386.532
Chi nhánh Bắc Ninh	276.976.145	280.932.856
Chi phí công cụ, dụng cụ	276.976.145	280.932.856
Cộng	**9.193.020.005**	**12.174.700.690**
Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ ký cược dài hạn	49.198.250	49.198.250
+ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
+ Cty TNHH SX DV Vạn Thành	1.000.000	1.000.000
+ Cty LD KCN Việt Nam - Singapore	38.198.250	38.198.250
Cộng	**49.198.250**	**49.198.250**
Tổng cộng	**9.242.218.255**	**12.223.898.940**

17. Vay và nợ ngắn hạn	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Văn phòng Công ty		
Vay ngắn hạn	**190.359.175.178**	**456.859.175.178**
(1) Công ty CP ĐT & PT Hạ tầng KCNC Sài Gòn	28.812.000.000	28.812.000.000
(2) Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	50.550.000.000	94.050.000.000
Bà Sầm Thị Hường	-	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	-	118.000.000.000
(3) Công ty CP Địa ốc Nam Việt	15.000.000.000	15.000.000.000
(4) Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	50.497.175.178	103.497.175.178
(5) Ngân hàng TMCP Nam Việt	31.500.000.000	31.500.000.000

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
(6) Công ty CP Kum Ba	6.000.000.000	6.000.000.000
(7) Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex	8.000.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**12.430.935.878**	**17.036.000.000**
Ngân hàng TMCP Phương Tây	6.177.000.000	8.236.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Việt	6.253.935.878	8.800.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh		
Nợ dài hạn đến hạn trả	**13.500.000.000**	**25.000.000.000**
NH TMCP Công Thương - CN Quế Võ	13.500.000.000	25.000.000.000
Cộng	**216.290.111.056**	**498.895.175.178**

(1) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 07-2011/HĐVV ngày 01 tháng 03 năm 2011 và phụ lục số 06/07-2012/HĐVV ngày 31 tháng 08 năm 2012, thời gian vay đến ngày 31/08/2013, lãi suất 0,01%/ tháng.

(2) Vay ngắn hạn của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Đà Nẵng theo hợp đồng vay số 01-2010/HĐVV ngày 15/08/2010 và phụ lục gia hạn hợp đồng số 0217/PLTT ngày 01/01/2012, thời gian gia hạn vay đến ngày 30/06/2013, lãi suất 13%/năm.

(3) Khoản vay của Công ty CP Địa ốc Nam Việt theo hợp đồng số 12092011/01/NAVILAND ngày 12/09/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 0%/năm từ ngày 01/01/2012, thời gian vay gia hạn đến 12/09/2013

(4) Khoản mượn của Công ty CP DV Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (SPT) theo thỏa thuận mượn vốn số 372/TT-SGT.11 ngày 29/12/2011, thời hạn cho mượn là 6 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất bằng lãi suất vay cao nhất thực tế của công ty SPT cộng 1% năm.

(5) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 855/11HĐTD/101-11 ngày 15/12/2011, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 18,9%/năm kể từ ngày 15/06/2012.

(6) Khoản mượn của Công ty CP Kum Ba theo thỏa thuận mượn vốn số 1205/TT-SGT.11 ngày 05/12/2011, thời hạn cho mượn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 14% năm, thời gian vay gia hạn đến 05/12/2013

(7) Khoản mượn của Công ty CP Cơ điện tử - Tin học Cholimex theo thỏa thuận mượn số 003/2012/TTMV-MEI ngày 03/05/2012, phụ lục gia hạn với thời hạn cho mượn 6 tháng với lãi suất 18%/năm.

18. Phải trả người bán

	31/12/2012	01/01/2012
Phải trả người bán trong nước	5.534.529.487	1.638.627.558
Văn phòng Công ty	2.923.319.567	1.555.488.984
Chi nhánh Bắc Ninh	2.611.209.920	83.138.574
Phải trả người bán nước ngoài	950.128.568	980.988.408
Văn phòng Công ty	950.128.568	980.988.408
Cộng	**6.484.658.055**	**2.619.615.966**

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2012	01/01/2012
Văn phòng Công ty	24.572.970	-
Chi nhánh Bắc Ninh	7.734.252.270	42.558.637.687
Cộng	**7.758.825.240**	**42.558.637.687**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế giá trị gia tăng	7.199.689.281	-
Chi nhánh Bắc Ninh	7.199.689.281	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.661.581.839
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	-	2.661.581.839
Thuế thu nhập cá nhân	32.809.115	6.186.059
Văn phòng Công ty	16.919.027	-
Chi nhánh Bắc Ninh	15.890.088	6.186.059
Các khoản thuế, phí, lệ phí khác	4.524.758	-
Văn phòng Công ty	4.524.758	-
Cộng	**7.237.023.154**	**2.667.767.898**

21. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Văn phòng Công ty	160.617.234.689	46.287.993.681
Trích trước chi phí lãi vay	159.683.010.629	45.857.241.832
Trích trước chi phí bản quyền game	124.190.510	115.523.849
Chi phí phải trả khác	810.033.550	315.228.000
Chi nhánh Bắc Ninh	176.496.455.854	236.445.824.395
Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất	175.605.455.854	235.090.824.395
Trích trước chi phí lãi vay	891.000.000	1.355.000.000
Cộng	**337.113.690.543**	**282.733.818.076**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn		-	19.035.000
Chi nhánh Bắc Ninh		-	19.035.000
Bảo hiểm xã hội		46.174.048	-
Văn phòng Công ty		11.693.260	-
Chi nhánh Bắc Ninh		34.480.788	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác		282.564.491.850	246.937.168.118
Văn phòng Công ty		200.074.895.000	242.597.625.000
Ông Nguyễn Sơn	(1)	200.070.095.000	242.097.625.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn		-	500.000.000
Các đối tượng khác		4.800.000	-
Chi nhánh Bắc Ninh		82.489.596.850	4.339.543.118
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc	(2)	7.665.609.753	4.339.543.118
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Kinh Bắc	(3)	49.381.300.000	-
Công ty CP KCN Sài Gòn - Bắc Giang	(4)	25.442.687.097	-
Cộng		**282.610.665.898**	**246.956.203.118**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(1) Khoản vay theo Thỏa thuận chi mượn vốn giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn với ông Nguyễn Sơn phụ lục số 01/PLHĐ ký ngày 18/11/2011 và số 02/PLHĐ ký ngày 18/11/2012 với hạn mức cho vay là 300.000.000.000 đồng với lãi suất là 0%/năm, thời gian cho vay gia hạn đến 18/11/2013.

(2) Khoản phải trả do cấn trừ công nợ theo Biên bản cam kết ba bên giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh Bắc, Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - Chi nhánh Bắc Ninh là 2.702.839.190 VNĐ theo biên bản cam kết ký ngày 23/8/2012 và thu chi khác là 4.939.367.457 VNĐ.

(3) Khoản vay Hợp đồng thoả thuận cho vay giữa Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn - chi nhánh Bắc Ninh ký ngày ngày 26 tháng 11 năm 2012, thời gian cho vay 12 tháng và lãi suất cho vay 0%.

(4) Khoản phải trả do cấn trừ công nợ theo Thỏa thuận số 42 ngày 29/05/2012 giữa 3 bên: Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn - Bắc Giang và Công ty TNHH NewHope Hà Nội.

23. Phải trả dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	**2.518.638.680**	**1.027.092.698**
Công ty TNHH Thực phẩm ORION VINA	66.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Việt	223.730.600	223.730.600
Công ty TNHH GHP FAR EAST	2.228.908.080	803.362.098
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	**60.000.000.000**	**156.000.000.000**
Công ty Cổ phần Năng lượng Sài Gòn - Bình Định (*)	60.000.000.000	156.000.000.000
Tổng Cộng	**62.518.638.680**	**157.027.092.698**

(*) Khoản hợp tác đầu tư dài hạn vào dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh và 84 Hùng Vương Đà Nẵng.

24. Vay và nợ dài hạn		31/12/2012	01/01/2012
Vay dài hạn			
Vay ngân hàng		**255.532.000.000**	**269.056.000.000**
Văn phòng Công ty		**219.532.000.000**	**234.056.000.000**
+ Ngân hàng TMCP Phương Tây	(1)	135.556.000.000	135.556.000.000
- Hợp đồng 5203/2008/HĐTD-DN.HCM	(1a)	2.056.000.000	2.056.000.000
- Hợp đồng 1405/2011/HĐTD-DN	(1b)	133.500.000.000	133.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Việt	(2)	83.976.000.000	98.500.000.000
- Hợp đồng 070234/TDDH	(2a)	7.000.000.000	7.000.000.000
- Hợp đồng 395/11/HĐTD-11	(2b)	35.476.000.000	50.000.000.000
- Hợp đồng 842/11/HĐTD/101-11	(2c)	41.500.000.000	41.500.000.000
Chi nhánh Bắc Ninh		**36.000.000.000**	**35.000.000.000**
+ Ngân hàng Công Thương Quế Võ	(3)	36.000.000.000	35.000.000.000
Trái phiếu phát hành	(4)	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**
Cộng		**555.532.000.000**	**569.056.000.000**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản vay dài hạn bao gồm các Ngân hàng sau:

(1) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo các hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29/03/2009 và phụ lục hợp đồng tín dụng số 5023/2008/PLHĐ-DN.HCM ngày 03/07/2012, trong hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND với lãi suất vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích vay: Đền bù, san lấp KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn I, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 1405/2011/HĐTD-DN ngày 31/05/2011 và phụ lục hợp đồng tín dụng ngày 03/07/2012, trong hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND với lãi suất vay là 22%/năm cho năm đầu tiên, sau đó lãi suất được điều chỉnh 1 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ ở bậc thang cao nhất cộng biên độ tối thiểu do ngân hàng công bố tại thời điểm đó. Mục đích vay: thanh toán chi phí đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 4.500.000 cổ phiếu SQC của Công ty Cổ phần Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo các hợp đồng tín dụng sau:

(a) Hợp đồng tín dụng số 070234/TDDH ngày 21/08/2007, trong hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/tháng. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung, Củ Chi. Thời gian vay: 60 tháng (ân hạn 12 phần nợ gốc). Tài sản đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(b) Hợp đồng tín dụng số 395/11/HĐTD-11 ngày 14/06/2011, số tiền vay : 50.000.000.000 VNĐ với lãi suất vay hiện nay là 25,42%/năm áp dụng từ ngày 14/06/2011. Mục đích vay: Đền bù, giải toả mặt bằng dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II, tỉnh Bắc Ninh. Thời gian vay: 07 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng 1.200.000 cổ phiếu SQC của Công ty Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn.

(c) Hợp đồng tín dụng số 842/11/HĐTD/101-11 ngày 01/12/2011, số tiền vay : 41.500.000.000 VNĐ với lãi suất vay hiện nay là 18,7%/năm áp dụng từ ngày 01/12/2011. Mục đích vay: Đầu tư dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn giai đoạn II. Thời gian vay: 84 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng 200.000 m2 đất tại KCN Tân Phú Trung.

(3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo các hợp đồng tín dụng sau

Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quê Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất cho vay bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

(4) Công ty phát hành trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	**19.416.893.803**	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	19.416.893.803	-
Cộng	**19.416.893.803**	-

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26. Doanh thu chưa thực hiện	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Văn phòng Công ty	279.189.112	676.600.119
Doanh thu cho thuê văn phòng, cung cấp dịch vụ & bảo vệ	279.189.112	676.600.119
Chi nhánh Bắc Ninh	356.764.200	356.764.200
Doanh thu cho thuê văn phòng, nhà xưởng	356.764.200	356.764.200
Cộng	**635.953.312**	**1.033.364.319**

27. Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Thành viên góp vốn		
Vốn góp của các nhà đầu tư	740.016.040.000	740.016.040.000
Cổ phiếu quỹ (*)	3.100.000	3.100.000
Cộng	**740.019.140.000**	**740.019.140.000**
(*) Số lượng cổ phiếu quỹ	310	310

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 46

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:

	Năm 2012	**Năm 2011**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	740.019.140.000	740.019.140.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

Thực vốn góp đến ngày 31/12/2012 là 740.019.140.000 đồng, khác so với vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 3 tháng 7 năm 2009). Công ty đã thực hiện việc tăng vốn bằng cổ tức theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông ngày 28/04/2010 và giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 132/2010/GCNCP-CNVSD ngày 18/08/2010, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh tăng vốn trên với các cơ quan chức năng.

d. Cổ phiếu	**31/12/2012**	**01/01/2012**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.001.914	74.001.914
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu thường	74.001.914	74.001.914
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu thường	74.001.604	74.001.604
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: Đồng Việt Nam/Cổ phiếu	10.000	10.000

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	4.815.676.225	7.793.312.451
Văn phòng Công ty	3.685.710.652	6.991.132.090
Chi nhánh Bắc Ninh	1.129.965.573	802.180.361
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	5.228.978.456	4.848.145.095
Văn phòng Công ty	5.228.978.456	4.848.145.095
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng & nhà xưởng	2.164.548.461	3.886.572.603
Chi nhánh Bắc Ninh	2.164.548.461	3.886.572.603
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	228.475.007.612	25.053.492.434
Chi nhánh Bắc Ninh	228.475.007.612	25.053.492.434
Cộng	**240.684.210.754**	**41.581.522.583**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại		
Chi nhánh Bắc Ninh	161.193.211.980	-
Cộng	**161.193.211.980**	**-**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2012	Năm 2011
Doanh thu hoạt động thương mại - dịch vụ	4.815.676.225	7.793.312.451
Văn phòng Công ty	3.685.710.652	6.991.132.090
Chi nhánh Bắc Ninh	1.129.965.573	802.180.361
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	5.228.978.456	4.848.145.095
Văn phòng Công ty	5.228.978.456	4.848.145.095
Doanh thu hoạt động cho thuê và bán nhà xưởng	2.164.548.461	3.886.572.603
Chi nhánh Bắc Ninh	2.164.548.461	3.886.572.603
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	67.281.795.632	25.053.492.434
Chi nhánh Bắc Ninh	67.281.795.632	25.053.492.434
Cộng	**79.490.998.774**	**41.581.522.583**

4. Giá vốn hàng bán	Năm 2012	Năm 2011
Giá vốn hoạt động thương mại - dịch vụ	12.756.368.481	17.602.252.375
Văn phòng Công ty	11.300.087.959	16.232.602.387
Chi nhánh Bắc Ninh	1.456.280.522	1.369.649.988
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	4.877.153.789	4.571.313.841
Văn phòng Công ty	4.877.153.789	4.571.313.841
Giá vốn hoạt động cho thuê nhà xưởng	392.569.319	1.182.012.732
Chi nhánh Bắc Ninh	392.569.319	1.182.012.732
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	(3.233.341.266)	8.357.910.658
Chi nhánh Bắc Ninh	(3.233.341.266)	8.357.910.658
Cộng	**14.792.750.323**	**31.713.489.606**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	811.017.234	4.523.974.836
Văn phòng Công ty	697.208.538	3.958.322.957
Chi nhánh Bắc Ninh	113.808.696	565.651.879
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	9.462.624.000
Văn phòng Công ty	-	9.462.624.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	65.633.338	383.556.770
Văn phòng Công ty	-	835.317
Chi nhánh Bắc Ninh	65.633.338	382.721.453
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.238	1.251.202.287
Văn phòng Công ty	11.238	9.462.624.000
Chi nhánh Bắc Ninh	-	1.251.202.287
Cộng	**876.661.810**	**15.621.357.893**

6. Chi phí tài chính	Năm 2012	Năm 2011
Lãi tiền vay	111.005.605.635	72.911.545.691
Văn phòng Công ty	111.005.605.635	72.911.545.691
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	541.646.995	433.029.174
Văn phòng Công ty	-	122.097.805
Chi nhánh Bắc Ninh	541.646.995	310.931.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	208.997.955	774.012.598
Văn phòng Công ty	208.997.955	122.097.805
Chi nhánh Bắc Ninh	-	774.012.598
Lãi vay trái phiếu	38.535.616.429	37.718.321.918
Văn phòng Công ty	38.535.616.429	37.718.321.918
Lỗ từ chuyển nhượng cổ phiếu	114.389.273.669	-
Văn phòng Công ty	114.389.273.669	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	22.408.432.111	598.525.693
Văn phòng Công ty	22.408.432.111	598.525.693
Cộng	**287.089.572.794**	**112.435.435.074**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	6.663.339.312	5.337.725.906
Văn phòng Công ty	3.152.168.195	2.798.816.029
Chi nhánh Bắc Ninh	3.511.171.117	2.538.909.877
Chi phí đồ dùng văn phòng	132.386.228	404.268.781
Văn phòng Công ty	108.383.501	276.320.241
Chi nhánh Bắc Ninh	24.002.727	127.948.540

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí khấu hao	584.060.358	530.469.542
Văn phòng Công ty	417.921.309	407.518.228
Chi nhánh Bắc Ninh	166.139.049	122.951.314
Thuế, phí, lệ phí	92.344.370	53.400.963
Văn phòng Công ty	10.171.039	12.900.668
Chi nhánh Bắc Ninh	82.173.331	40.500.295
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.235.450.121	889.750.597
Văn phòng Công ty	1.776.557.732	819.354.211
Chi nhánh Bắc Ninh	458.892.389	70.396.386
Chi phí bằng tiền khác	1.294.091.630	3.062.171.726
Văn phòng Công ty	409.332.470	1.015.414.207
Chi nhánh Bắc Ninh	884.759.160	2.046.757.519
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	2.393.540.042
Văn phòng Công ty	-	2.393.540.042
Cộng	**11.001.672.019**	**12.671.327.557**

8. Thu nhập khác

	Năm 2012	Năm 2011
Thu thanh lý tài sản cố định	8.000.000	18.785.454
Văn phòng Công ty	8.000.000	18.785.454
Thu nhập khác	72.420.502	167.245.063
Văn phòng Công ty	6.800.000	51.270.123
Chi nhánh Bắc Ninh	65.620.502	115.974.940
Cộng	**80.420.502**	**186.030.517**

9. Chi phí khác

	Năm 2012	Năm 2011
Giá trị còn lại của tài sản cố định	6.272.725	-
Văn phòng Công ty	6.272.725	-
Chi phí tiền phạt vi phạm	1.694.085.737	342.928.406
Văn phòng Công ty	430.814.939	342.928.406
Chi nhánh Bắc Ninh	1.263.270.798	-
Chi phí khác	12.424.266.822	2.693.440.733
Chi nhánh Bắc Ninh	12.424.266.822	2.693.440.733
Cộng	**14.124.625.284**	**3.036.369.139**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**(246.560.539.334)**	**(102.467.710.383)**
Văn phòng Công ty	(299.410.080.574)	(117.583.525.064)
Chi nhánh Bắc Ninh	52.849.541.239	15.115.814.681

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	**(24.952.651.060)**	**(9.596.885.283)**
- Các khoản điều chỉnh tăng	14.163.852.559	1.116.941.004
Chi nộp phạt	*1.694.085.737*	*1.116.941.004*
Văn phòng Công ty	*430.814.939*	*342.928.406*
Chi nhánh Bắc Ninh	*1.263.270.798*	*774.012.598*
Chi phí không chứng từ hợp lý	*12.469.766.822*	-
Chi nhánh Bắc Ninh	*12.469.766.822*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(39.116.503.619)	(10.713.826.287)
Văn phòng Công ty	-	(9.462.624.000)
Chi nhánh Bắc Ninh	(39.116.503.619)	(1.251.202.287)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**(284.759.607.805)**	**(112.064.525.666)**
Văn phòng Công ty	(298.979.265.635)	(126.703.220.658)
Chi nhánh Bắc Ninh	14.219.657.830	14.638.694.992
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**10% - 20% - 25%**	**10% - 20% - 25%**
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**14.219.657.830**	**2.954.507.419**
Văn phòng Công ty	-	-
Chi nhánh Bắc Ninh	14.219.657.830	2.954.507.419
6. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	**790.578.076**	**292.925.579**
Chi nhánh Bắc Ninh	790.578.076	292.925.579
7. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập năm nay	-	-
8. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	**13.429.079.754**	**2.661.581.840**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	375.326.286	2.661.581.840
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại năm 2012	13.053.753.468	-

(*) Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về đầu tư theo Luật doanh nghiệp về chế độ miễn giảm thuế theo quy định của Nhà nước.

Đối với Chi Nhánh Công ty tại Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 10%, Chi Nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2004 đến năm 2007), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2008 đến năm 2016). Hoạt động khác có thuế suất thuế TNDN là 25%.

Đối với hoạt động cho thuê đất tại Chi Nhánh Bắc Ninh : Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

(**) Thuyết minh chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh: trang 47 - 48

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(259.989.619.088)**	**(105.129.292.223)**
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	**(259.989.619.088)**	**(105.129.292.223)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	74.001.604	74.001.604
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	**(3.513)**	**(1.421)**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quản hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+ 200	- 15.221.449.094
VNĐ	- 200	+ 15.221.449.094
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+ 300	- 30.164.137.343
VNĐ	- 300	+ 30.164.137.343

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 500.973.000.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 4% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 18.821.400.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 4% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 18.821.400.000 đồng Việt Nam.

12.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng phần lớn các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt. Các khoản tài sản tài chính bị suy giảm đã được Công ty lập dự phòng đầy đủ.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	216.290.111.056	478.556.000.000	76.976.000.000	771.822.111.056
Phải trả người bán	6.484.658.055	-	-	6.484.658.055
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	444.072.726.539	-	2.518.638.680	446.591.365.219
	666.847.495.650	**478.556.000.000**	**79.494.638.680**	**1.224.898.134.330**

31 tháng 12 năm 2011				
Các khoản vay và nợ	498.895.175.178	477.556.000.000	91.500.000.000	1.067.951.175.178
Phải trả người bán	2.619.615.966	-	-	2.619.615.966
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	294.580.161.799	-	1.027.092.698	295.607.254.497
	796.094.952.943	**477.556.000.000**	**92.527.092.698**	**1.366.178.045.641**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản đang xây dựng, quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, bất động sản và cổ phiếu niêm yết làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.24).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem thuyết minh tại trang 49

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tranh chấp hợp tác kinh doanh:

Căn cứ trên Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HĐHT) số 10/HĐHT/SGT ký ngày 10/11/2010 Công ty Cổ Phần Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn và Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện VTC hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC (đổi tên thành Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn_SGC). Căn cứ trên HĐHT, Tổng Công ty Đa phương tiện VTC có nghĩa vụ góp vốn bằng quyền kinh doanh và khai thác kênh truyền hình VTC 6, lợi thế kinh doanh & kinh nghiệm truyền hình tương đương là 50.000.000.000 đồng chiếm 10% vốn điều lệ của SGC.

Tuy nhiên, Tổng Công ty Đa phương tiện VTC đã vi phạm nghĩa vụ thực hiện góp vốn theo HĐHT nên ngày 10 tháng 12 năm 2012, Công ty có công văn số 50/2012/CV-SGT ký ngày 10/12/2012 yêu cầu VTC có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ góp vốn theo quy định và có trách nhiệm chịu lãi phạt do chậm gốp vốn nhưng đến nay vẫn chưa đạt được sự chấp thuận của VTC về việc thực hiện nghĩa vụ góp vốn và chịu lãi phạt do vi phạm nghĩa vụ góp theo HĐHT số 10/HĐKT/SGT ký ngày 10/11/2010.

Thiệt hại do vi phạm hợp đồng hợp tác, Công ty ước tính đến tháng 10 năm 2012, như sau:

- Vốn góp đầu tư tại Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn: 3.900.000 USD
- Chi phí thiệt hại (chi phí lãi vay ngân hàng, lãi phạt tính từ thời điểm Công ty cùng Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc (KBC) chuyển tiền góp vốn đến ngày 10/12/2012 là 2.362.533 USD).
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng theo quy định 12.1 điều 12 của HĐHT với mức phạt là 8% trên tổng giá trị hợp đồng, tổng số tiền phạt là 40.000.000.000 đồng.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ:

Việc ngưng phát sóng kênh VTC6 của Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn:

Công ty Cổ phần Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn (SGC) ngưng phát sóng từ ngày 22/01/2013, Tổng Công ty Truyền thông Đa phương tiện (VTC) đã có công văn số 45 gửi SGC thông báo về việc sẽ dừng cung cấp đường truyền số cho toàn bộ nội dung phát sóng của SGC - kênh truyền hình VTC6 bắt đầu từ 0h00 ngày 22/01/2013. Lý do được VTC đưa ra là do SGC đã chậm thanh toán khoản doanh thu khoán cho đài đối với kênh VTC6. Đến ngày 28/02/2013, VTC đã mở và cung cấp đường truyền số cho SGC phát sóng kênh truyền hình VTC6.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty CP Truyền thông Sắc Màu Sài Gòn	Công ty con	Góp vốn	1.500.000.000	45.600.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn	Công ty liên quan	Thanh toán vay ngắn hạn cho SGT	8.918.291.667	
		Thanh toán lãi tiền vay ngắn hạn	3.781.725.320	
		Phải thu tiền thi công và cung cấp thiết bị viễn thông	1.247.512.717	893.163.672
		Thanh toán tiền thi công và cung cấp thiết bị viễn thông	354.349.045	
		Trả lại tiền thuê đất dài hạn cho khách hàng	42.240.000.000	
Công ty CP Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên kết	Thanh toán tiền vay ngắn hạn cho SPT	53.000.000.000	
		Vay ngắn hạn		(50.497.175.178)
		Lãi vay phải trả	23.351.747.884	(23.627.740.351)
Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt	Công ty liên kết	Vay ngắn hạn		(15.000.000.000)
		Lãi vay phải trả		(440.821.917)
		Thanh toán lãi tiền vay ngắn hạn	100.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn	Công ty liên quan	Cho SGT vay	164.500.000.000	
		Thanh toán tiền vay ngắn hạn	164.500.000.000	
		Lãi vay	18.513.364.318	(19.541.963.332)
		Vay ngắn hạn không lãi suất	500.000.000	
		Thanh toán lãi tiền vay ngắn hạn	3.409.970.240	
		Thanh toán phải trả khác	500.000.000	

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu/(phải trả)
Công ty Cổ Phần Phát Triển Đô Thị Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Lãi vay đã thanh toán	3.193.239.889	
		Phải thu khác	441.760.111	
		Thu lãi tiền cho vay ngắn hạn	441.760.111	
Công ty CP PT XD Cửu Long	Công ty liên quan	Trả lại tiền thuê đất dài hạn cho khách hàng	70.496.800.000	
		Thu tiền cước cung cấp Internet	8.630.001	
		Phải trả tiền thi công công trình	2.030.148.559	(16.961.481.460)
Tổng Công ty Đô thị Kinh Bắc-CTCP	Công ty liên kết	Doanh thu cước cung cấp Internet	114.840.000	53.460.000
		Thu tiền cước cung cấp Internet	95.700.000	
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn	Công ty liên quan	Doanh thu cho thuê đất dài hạn	221.885.290.000	
		Thu tiền cho thuê đất dài hạn	215.885.290.000	6.000.000.000
Ban Tổng Giám đốc		Tiền lương và thưởng	401.661.339	-

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 50

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Vũ Quốc Huân	Nguyễn Cẩm Phương

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**38.708.595.128**	**11.112.892.487**	**3.958.331.618**	**1.149.264.923**	**54.929.084.156**
Mua trong kỳ	-	1.038.926.863	71.488.181	17.217.160	***1.127.632.204***
Thanh lý, nhượng bán	-	12.545.455	-	-	***12.545.455***
Số dư cuối kỳ	**38.708.595.128**	**12.139.273.895**	**4.029.819.799**	**1.166.482.083**	**56.044.170.905**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**6.719.424.894**	**9.349.091.818**	**1.588.509.124**	**891.549.588**	**18.548.575.424**
Khấu hao trong kỳ	1.559.992.056	937.298.068	464.508.228	113.060.282	***3.074.858.634***
Thanh lý, nhượng bán	-	6.272.730	-	-	***6.272.730***
Số dư cuối kỳ	**8.279.416.950**	**10.280.117.157**	**2.053.017.352**	**1.004.609.870**	**21.617.161.328**
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	31.989.170.233	1.763.800.669	2.369.822.494	257.715.335	**36.380.508.730**
Số dư cuối kỳ	30.429.178.178	1.859.156.738	1.976.802.447	161.872.213	**34.427.009.577**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ
* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.491.943.927 VNĐ.
* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VNĐ
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không phát sinh
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không phát sinh

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

27. Vốn chủ sở hữu

b. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**35.447.028.070**	**775.463.068.070**
- Lỗ trong năm	-	-	(105.129.292.223)	(105.129.292.223)
- Trích lập các quỹ	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(71.682.264.153)**	**668.333.775.847**
Số dư đầu năm nay	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(71.682.264.153)**	**668.333.775.847**
- Lỗ trong năm	-	-	(259.989.619.088)	(259.989.619.088)
Số dư cuối năm nay	**740.019.140.000**	**(3.100.000)**	**(331.671.883.241)**	**408.344.156.759**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh

Hoạt động cho thuê đất dài hạn	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp
Thu nhập chịu thuế trong năm	63.522.847.459				
Thu nhập chịu thuế sau khi cấn trừ với thu nhập khác	62.818.588.233				
Thời hạn cho thuê đất	42				
TNCT tính cho 1 năm	1.495.680.672				
TNCT tính cho 9 năm được giảm 50% (2010 - 2018)	10.469.764.706	10%	1.046.976.471	523.488.236	523.488.235
TNCT tính cho 2 năm áp dụng thuế suất 10% (2019 - 2020)	2.991.361.344	10%	299.136.134		299.136.134
TNCT tính cho các năm còn lại với mức thuế 25%	49.357.462.183	25%	12.339.365.546		12.339.365.546
(a) Cộng	**62.818.588.233**		**13.685.478.151**	**523.488.236**	**13.161.989.915**
Hoạt động cho thuê đất ngắn hạn					
Thu nhập chịu thuế trong năm	608.378.290	10%	60.837.829	30.418.915	30.418.914
(b) Cộng	**608.378.290**		**60.837.829**	**30.418.915**	**30.418.914**

Hoạt động bán - cho thuê nhà xưởng	Thu nhập chịu thuế	Thuế suất	Thuế TNDN	Thuế TNDN được miễn (50%)	Thuế TNDN phải nộp
Thu nhập chịu thuế trong năm (*)	3.155.612.336	15%	473.341.850	236.670.925	236.670.925
(c) Cộng	**3.155.612.336**		**473.341.850**	**236.670.925**	**236.670.925**

(*) Hoạt động bán nhà xưởng áp dụng thuế suất 15%, được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (2006-2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (2009-2015).

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Chi tiết thuế TNDN phải nộp chi nhánh Bắc Ninh

Hoạt động Telecom					
Thu nhập chịu thuế trong năm	(362.204.961)	25%	-	-	-
(d) Cộng	**(362.204.961)**		-		
Hoạt động khác					
Thu nhập hoạt động khác	(13.733.037.620)	25%	-	-	-
Thu nhập hoạt động tài chính	(342.054.265)	25%	-	-	-
(e) Cộng	**(14.075.091.885)**		-		-
Tổng cộng (a+b+c+d+e)	**52.849.541.239**		**14.219.657.830**	**790.578.076**	**13.429.079.754**

VI.13. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		31/12/2011		31/12/2012	31/12/2011
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	583.559.501.331	-	810.048.775.000	-	820.825.295.010	810.048.775.000
- Cho vay	-	-	8.918.291.667	-	-	8.918.291.667
- Phải thu khách hàng	29.876.047.791	(2.393.540.042)	16.439.350.545	(2.393.540.042)	27.482.507.749	14.045.810.503
- Phải thu khác	6.252.870.421	-	163.052.059.628	-	6.252.870.421	163.052.059.628
- Tiền và các khoản tương đương tiền	10.749.656.363	-	53.561.638.749	-	10.749.656.363	53.561.638.749
TỔNG CỘNG	**630.438.075.906**	**(2.393.540.042)**	**1.052.020.115.589**	**(2.393.540.042)**	**865.310.329.543**	**1.049.626.575.547**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	771.822.111.056	-	1.067.951.175.178	-	784.985.194.966	1.067.951.175.178
- Phải trả người bán	6.484.658.055	-	2.619.615.966	-	6.484.658.055	2.619.615.966
- Phải trả khác	446.591.365.219	-	295.607.254.497	-	446.591.365.219	295.607.254.497
TỔNG CỘNG	**1.224.898.134.330**	**-**	**1.366.178.045.641**	**-**	**1.238.061.218.240**	**1.366.178.045.641**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

VIII. 5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

	Khoản mục	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động cung cấp, bán hàng hóa & dịch vụ khác	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	870.769.182	74.675.322.549	3.944.907.043	79.490.998.774
2.	Giá vốn	8.704.098.562	2.036.381.842	4.052.269.919	14.792.750.323
3.	**Lợi nhuận gộp**	**(7.833.329.380)**	**72.638.940.707**	**(107.362.876)**	**64.698.248.451**
4.	Tài sản bộ phận		384.679.460.298		384.679.460.298
5.	Tài sản không phân bổ				1.518.030.533.361
6.	**Tổng tài sản**		**384.679.460.298**		**1.902.709.993.659**
7.	Nợ phải trả bộ phận	124.190.510	183.339.708.124		183.463.898.634
8.	Nợ phải trả không phân bổ				1.310.901.938.266
9.	**Tổng Nợ phải trả**	**124.190.510**	**183.339.708.124**		**1.494.365.836.900**

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

	Khoản mục	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	70.576.309.666	8.914.689.108	79.490.998.774
2.	Giá vốn	(1.384.491.425)	16.177.241.748	14.792.750.323
3.	**Lợi nhuận gộp**	**71.960.801.091**	**(7.262.552.640)**	**64.698.248.451**
4.	Tài sản bộ phận	401.155.793.700	1.466.973.080.632	**1.868.128.874.332**
5.	Tài sản không phân bổ		34.581.119.327	**34.581.119.327**
6.	**Tổng tài sản**	**401.155.793.700**	**1.501.554.199.959**	**1.902.709.993.659**
7.	Nợ phải trả bộ phận	1.168.808.478.052	449.514.401.906	**1.494.365.836.900**
8.	Nợ phải trả không phân bổ			
9.	**Tổng Nợ phải trả**	**1.168.808.478.052**	**449.514.401.906**	**1.494.365.836.900**